

LỊCH PHÂN LOẠI RÁC NĂM 2026(Tháng 4~Tháng 9)

2026年度ごみカレンダー(4月~9月)

Vui lòng mang tới điểm thu gom trong ngày (trước 8 giờ sáng)
 当日に集積所へ出して下さい(午前8時まで)
 Hãy kiểm tra lịch thu gom rác hàng tháng, vì lịch có thể thay đổi.
 収集日が変わることがありますので、必ず月ごとのカレンダーを確認してください。

Thị Trấn Shigaraki
 信楽町版

Rác cháy được .
 Rác tươi
 燃えるごみ・生ごみ

Thứ 3, Thứ 6 A
 火・金曜日 A
 Thứ 2, Thứ 5 B,C
 月・木曜日 B・C

Chai, dầu ăn thải, lon, bã rác,
 kim loại, thiết bị điện nhỏ bình
 xịt
 缶、廃食用油、びん、埋立、金属・小型電
 気製品

Thứ 4 Tuần thứ 3 của
 tháng A,B
 第 3 水曜日 A・B
 Thứ 4 tuần thứ 4 của
 tháng C
 第 4 水曜日 C

Giấy loại , BÌNH XIT, pin, ống huỳnh quang, bật lửa
 古紙類・スプレー缶・蛍光管・乾電池・
 ライター

Thứ 7 tuần thứ 1 của th
 áng A,B
 第 1 土曜日 A・B
 Thứ 7 tuần thứ 3 của th
 áng C
 第 3 土曜日 C

A : Nagano, Nishi, Eda, Koyama
 B : Tashiro, Hata
 C : Kumoi, Kohara, Asamiya,
 Tarao gaku

Nhựa phế liệu thải
 廃プラスチック類

Thứ 5 A
 木曜日 A
 Thứ 6 B,C
 金曜日 B・C

Thùng
 xếp
 発泡スチ
 ロール

Thứ 4 tuần thứ 1 của tháng A,B
 第 1 水曜日 A・B
 Thứ 4 tuần thứ 2 của tháng C
 第 2 水曜日 C

CHAI
 NHỰA
 ペットボト
 ル

Đã thay đổi tháng 2 lần
 月 2 回に変更になりました

Ngày mở cửa nhà máy xử lý rác kh
 ống cháy được
 (不燃物処理場開場日)

Tháng 4

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
			1 A・B	2 A B・C	3 C A	4 A・B A・B
5	6 B・C	7 A	8 C	9 A B・C	10 B・C A	11 C
12	13 B・C	14 A	15 A・B	16 A B・C	17 B・C A	18 C
19	20 B・C	21 A	22 C	23 A B・C	24 B・C A	25
26	27 B・C	28 A	29	30 A B・C		

Tháng 5

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
					C A	A・B A・B
3	4 B・C	5 A	6 A・B	7 A B・C	8 B・C A	9
10	11 B・C	12 A	13 C	14 A B・C	15 B・C A	16 C
17	18 B・C	19 A	20 A・B	21 A B・C	22 B・C A	23
24	25 B・C	26 A	27 C	28 A B・C	29 B・C A	30
31						

Tháng 6

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
	1 B・C	2 A	3 A・B	A B・C	C A	A・B A・B
7	8 B・C	9 A	10 C	A B・C	B・C A	13
14	15 B・C	16 A	17 A・B	A B・C	A・B B・C	20 C
21	22 B・C	23 A	24 C	A B・C	B・C A	27
28	29 B・C	30 A				

Tháng 7

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
			1 A・B	2 A B・C	3 C A	4 A・B A・B
5	6 B・C	7 A	8 C	9 A B・C	10 B・C A	11
12	13 B・C	14 A	15 A・B	16 A B・C	17 B・C A	18 C
19	20 B・C	21 A	22 C	23 A B・C	24 B・C A	25
26	27 B・C	28 A	29	30 A B・C	31 B・C A	

Tháng 8

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
						A・B A・B
2	3 B・C	4 A	5 A・B	A B・C	C A	8
9	10 B・C	11 A	12 C	A B・C	B・C A	15 C
16	17 B・C	18 A	19 A・B	A B・C	B・C A	22
23	24 B・C	25 A	26 C	A B・C	B・C A	29
30	31 B・C					

Tháng 9

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
		1 A	2 A・B	A B・C	C A	A・B A・B
6	7 B・C	8 A	9 C	A B・C	B・C A	12
13	14 B・C	15 A	16 A・B	A B・C	A・B B・C	19 C
20	21 B・C	22 A	23 C	A B・C	B・C A	26
27	28 B・C	29 A	30			

LỊCH PHÂN LOẠI RÁC NĂM 2026 (Tháng 10~Tháng 3)

2026年度ごみカレンダー(10月~3月)

Vui lòng mang tới điểm thu gom trong ngày (trước 8 giờ sáng)
 当日に集積所へ出してください(午前8時まで)
 Hãy kiểm tra lịch thu gom rác hàng tháng, vì lịch có thể thay đổi.
 収集日が変わることがありますので、必ず月ごとのカレンダーを確認してください。

Thị Trấn Shigaraki
 信楽町版

Rác cháy được .
 Rác tươi
 燃えるごみ・生ごみ

Thứ 3, Thứ 6 A
 火・金曜日 A
 Thứ 2, Thứ 5 B,C
 月・木曜日 B・C

Chai, dầu ăn thải, lon, bã rác,
 kim loại, thiết bị điện nhỏ bình
 xit
 缶、廃食油、びん、埋立、金属・小型電
 気製品

Thứ 4 Tuần thứ 3 của
 tháng A,B
 第 3 水曜日 A・B
 Thứ 4 tuần thứ 4 của
 tháng C
 第 4 水曜日 C

Giấy loại , BÌNH XỊT, pin, ống huỳnh quang, bật lửa
 古紙類・スプレー缶・蛍光灯・乾電池・
 ライター

Thứ 7 tuần thứ 1 của th
 áng A,B
 第 1 土曜日 A・B
 Thứ 7 tuần thứ 3 của th
 áng C
 第 3 土曜日 C

A : Nagano, Nishi, Eda, Koyama
 B: Tashiro, Hata
 C: Kumoi, Kohara, Asamiya,
 Tarao gaku

Nhựa phế liệu thải
 廃プラスチック類

Thứ 5 A
 木曜日 A
 Thứ 6 B,C
 金曜日 B・C

Thùng
 xốp
 発泡スチ
 ロール

Thứ 4 tuần thứ 1 của tháng A,B
 第 1 水曜日 A・B
 Thứ 4 tuần thứ 2 của tháng C
 第 2 水曜日 C

CHAI
 NHỰA
 ペットボト
 ル

Đã thay đổi tháng 2 lần
 月2回に変更になりました

Ngày mở cửa nhà máy xử lý rác kh
 ông cháy được
 (不燃物処理場開場日)

Tháng 10

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
				A	C	A・B
				1	2	3
				B・C	A	A・B
4	5	6	7	A	B・C	
	B・C	A	A・B	B・C	A	
11	12	13	14	A・B	B・C	C
	B・C	A	C	B・C	A	C
18	19	20	21	A	B・C	
	B・C	A	A・B	B・C	A	
25	26	27	28	A	B・C	31
	B・C	A	C	B・C	A	

Tháng 11

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	A	C	A・B
	B・C	A	A・B	B・C	A	A・B
8	9	10	11	A	B・C	
	B・C	A	C	B・C	A	
15	16	17	18	A・B	B・C	C
	B・C	A	A・B	B・C	A	C
22	23	24	25	A	B・C	
	B・C	A	C	B・C	A	
29	30					
	B・C					

Tháng 12

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
		1	2	A	C	A・B
		A	A・B	B・C	A	A・B
6	7	8	9	A	B・C	
	B・C	A	C	B・C	A	
13	14	15	16	A・B	B・C	C
	B・C	A	A・B	B・C	A	C
20	21	22	23	A	B・C	
	B・C	A	C	B・C	A	
27	28	29	30	31		
	B・C	A				

Tháng 1

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
					1	2
3	4	5	6	A	B・C	A・B
	B・C	A	A・B	B・C	A	A・B
10	11	12	13	A	B・C	C
	B・C	A	C	B・C	A	C
17	18	19	20	A・B	B・C	
	B・C	A	A・B	B・C	A	
24	25	26	27	A	B・C	30
	B・C	A	C	B・C	A	
31						

Tháng 2

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	A	B・C	A・B
	B・C	A	A・B	B・C	A	A・B
7	8	9	10	A	B・C	
	B・C	A	C	B・C	A	
14	15	16	17	A・B	B・C	C
	B・C	A	A・B	B・C	A	C
21	22	23	24	A	B・C	
	B・C	A	C	B・C	A	
28						

Tháng 3

CN	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	A	C	A・B
	B・C	A	A・B	B・C	A	A・B
7	8	9	10	A	B・C	
	B・C	A	C	B・C	A	
14	15	16	17	A・B	B・C	C
	B・C	A	A・B	B・C	A	C
21	22	23	24	A	B・C	
	B・C	A	C	B・C	A	
28	29	30	31			
	B・C	A				